

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hiến	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Mai Quốc Chính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Liễu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dương	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiến	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hiến	Trưởng ban
--------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 04 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'N' followed by a horizontal line.

Ngô Minh Quý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		174.040.354.166	137.903.960.876
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.261.617.149	23.799.290.357
111	1. Tiền		5.261.617.149	4.799.290.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	19.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	38.970.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.970.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.790.313.445	97.737.422.134
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	66.493.921.841	88.306.060.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	5.713.256.772	991.312.881
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.583.134.832	8.536.323.671
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(96.275.025)
140	IV. Hàng tồn kho	09	26.651.761.034	8.222.662.569
141	1. Hàng tồn kho		26.651.761.034	8.222.662.569
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.366.662.538	3.144.585.816
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	287.506.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.366.662.538	2.699.204.125
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	157.875.242
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.719.793.674	37.530.627.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	80.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	80.000.000
220	II. Tài sản cố định		41.075.346.153	35.788.497.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.075.346.153	35.788.497.348
222	- Nguyên giá		86.755.245.538	76.435.279.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.679.899.385)	(40.646.782.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.600.000.000	1.329.255.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.600.000.000	1.329.255.678
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.044.447.521	332.874.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.044.447.521	332.874.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		224.760.147.840	175.434.588.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		137.145.697.943	84.932.762.715
310	I. Nợ ngắn hạn		128.875.213.375	77.551.278.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.457.999.774	13.130.934.930
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.374.614.752	1.260.420.417
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	582.782.188	1.425.513.898
314	4. Phải trả người lao động		4.245.189.024	2.049.772.874
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.959.950.967	2.519.266.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.586.262.959	2.176.770.115
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	74.740.613.757	52.856.360.851
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.927.799.954	2.132.238.390
330	II. Nợ dài hạn		8.270.484.568	7.381.484.568
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	8.270.484.568	7.381.484.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.614.449.897	90.501.825.540
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	87.614.449.897	90.501.825.540
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.650.593.747	10.363.520.012
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.963.856.150	25.138.305.528
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		13.276.468.221	573.724.145
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.687.387.929	24.564.581.383
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		224.760.147.840	175.434.588.255

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	141.606.628.262	149.963.758.776
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.606.628.262	149.963.758.776
11	4. Giá vốn hàng bán	21	121.794.518.695	136.962.087.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.812.109.567	13.001.671.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.703.139.530	2.393.437.870
22	7. Chi phí tài chính	23	5.943.359.893	4.285.907.561
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.309.385.317	3.467.760.872
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.907.079.009	8.532.015.747
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.664.810.195	2.577.186.063
31	11. Thu nhập khác	25	43.993.311	24.131.139.417
32	12. Chi phí khác	26	481.585.139	125.848.179
40	13. Lợi nhuận khác		(437.591.828)	24.005.291.238
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.227.218.367	26.582.477.301
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	539.830.438	2.017.895.918
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.687.387.929</u>	<u>24.564.581.383</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.216	4.200

Người lập

Trần Văn Ngọc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hiền

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.227.218.367	26.582.477.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.033.117.066	6.066.141.054
03	Các khoản dự phòng		(96.275.025)	(20.488.421.596)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		410.416.125	80.062.946
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.350.411.198)	(1.942.665.823)
06	Chi phí lãi vay		3.309.385.317	3.467.760.872
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.533.450.652	13.765.354.754
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		12.916.867.923	(10.080.944.587)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.429.098.465)	15.728.853.825
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.538.493.683	(18.421.571.120)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.424.066.719)	(54.443.166)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.309.385.317)	(3.467.760.872)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.434.203.363)	(1.274.022.486)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.093.753.531	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.179.202.008)	(529.915.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.306.609.917	(4.334.448.652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.590.710.193)	(6.929.769.880)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.970.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.434.259.990	1.303.128.143
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.126.450.203)	(5.626.641.737)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		135.249.106.652	145.257.986.107
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(113.277.712.205)	(134.303.162.435)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.600.000.000)	(6.182.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.371.394.447	4.772.123.672
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.448.445.839)	(5.188.966.717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.799.290.357	29.071.273.510

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.227.369)	(83.016.436)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.261.617.149</u>	<u>23.799.290.357</u>

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trần Văn Ngọc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hiền



Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND tương đương với 5.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cấu trúc, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 33267/QĐ-CT ngày 22/12/2014 về việc hoàn thuế TNDN kiêm bù trừ Ngân sách Nhà nước, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm tính từ năm bắt đầu hoạt động 2008, miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm 2008 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2011 theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	137.137.211	115.861.575
Tiền gửi ngân hàng	5.124.479.938	4.683.428.782
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	19.000.000.000
	18.261.617.149	23.799.290.357

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, có giá trị 13 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai với lãi suất 5%/năm. Trong đó, Hợp đồng tiền gửi số 022015/HĐTG/BIDV-LAMA ngày 14/02/2015, có giá trị 6 tỷ VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Đồng Nai.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.970.000.000	38.970.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	38.970.000.000	38.970.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm.

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư XD Long An IDICO (*)	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 79/2015/LAMA-LINCO ngày 17/08/2015, kỳ hạn tối đa 8 tháng, lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bởi nguồn tiền thu được từ chuyển nhượng trụ sở công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng số 26/CT-HĐ.2015 ngày 03/03/2015 và các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Danieli Co., Ltd	43.025.861.004	42.054.851.014
- CN Tổng Công ty Cổ phần DV KT Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6.209.799.026	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.258.261.811	46.251.209.593
	66.493.921.841	88.306.060.607
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	9.203.404.627	42.856.543.273

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1.319.191.549	-	1.201.670.869	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	555.688.888	-	639.537.680	-
- Phải thu tiền thuế TNDN được hoàn	-	-	2.737.818.273	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	-	-	275.935.258	-
- Phải thu tiền vật tư các đội thi công	3.371.229.809	-	3.371.229.809	-
- Phải thu khác	322.024.586	-	310.131.782	-
	5.583.134.832	-	8.536.323.671	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	80.000.000	-
	-	-	80.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	96.275.025	-
+ Công ty CP Lilama 69-2	-	-	96.275.025	-
	-	-	96.275.025	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.408.180.489	-	1.836.232.446	-
- Công cụ, dụng cụ	225.402.843	-	90.094.403	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.018.177.702	-	6.296.335.720	-
	26.651.761.034	-	8.222.662.569	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	6.600.000.000	-
+ Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	6.600.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	-	1.329.255.678
+ Gia công cầu trục 5 tấn	-	223.902.511
+ Gia công giường công nhân	-	1.025.382.219
+ Gia công máy chắn tôn 750 tấn	-	79.970.948
	6.600.000.000	1.329.255.678

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	. Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.137.112.417	35.451.656.676	8.801.210.210	45.300.364	76.435.279.667
- Mua trong năm	-	7.069.629.508	3.201.245.454	49.090.909	10.319.965.871
Số dư cuối năm	32.137.112.417	42.521.286.184	12.002.455.664	94.391.273	86.755.245.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.885.132.112	31.143.466.350	3.572.883.493	45.300.364	40.646.782.319
- Khấu hao trong năm	1.669.951.436	1.808.288.277	1.545.422.808	9.454.545	5.033.117.066
Số dư cuối năm	7.555.083.548	32.951.754.627	5.118.306.301	54.754.909	45.679.899.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.251.980.305	4.308.190.326	5.228.326.717	-	35.788.497.348
Tại ngày cuối năm	24.582.028.869	9.569.531.557	6.884.149.363	39.636.364	41.075.346.153

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.473.721.366 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.322.423.804 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	287.506.449
	-	287.506.449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.044.447.521	332.874.353
	3.044.447.521	332.874.353

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	47.304.442.625	47.304.442.625	92.219.093.755	94.891.176.959	44.632.359.421	44.632.359.421
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhan Bank - CN Đồng Nai (2)	2.125.918.226	2.125.918.226	9.633.423.316	8.275.647.072	3.483.694.470	3.483.694.470
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (3)	-	-	27.094.448.040	5.812.888.174	21.281.559.866	21.281.559.866
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (4)	3.426.000.000	3.426.000.000	5.343.000.000	3.426.000.000	5.343.000.000	5.343.000.000
	52.856.360.851	52.856.360.851	134.289.965.111	112.405.712.205	74.740.613.757	74.740.613.757
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (4)	10.807.484.568	10.807.484.568	7.104.000.000	4.298.000.000	13.613.484.568	13.613.484.568
	10.807.484.568	10.807.484.568	7.104.000.000	4.298.000.000	13.613.484.568	13.613.484.568
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.426.000.000)	(3.426.000.000)			(5.343.000.000)	(5.343.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.381.484.568	7.381.484.568			8.270.484.568	8.270.484.568

2015 15/11

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2015/2184159/HĐTĐ ngày 30/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.846.067,41 USD tương đương 41.610.359.421 VND và 3.022.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-229206 ngày 30/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 300.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Shinhan bank số tiền 5.020.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 155.417,92 USD tương đương 3.483.694.470 VND
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015010/NHNT-HM ngày 13/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay), một phần cho vay tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 412.808,08 USD tương đương 9.304.061.929 VND và 11.977.497.937 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
 - 4.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2012/HĐTĐ ngày 08/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền cho vay: 7.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư XD dự án "Nhà xưởng chính LAMA-IDICO mở rộng";
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 08/08/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 3.500.000.000 VND và số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.275.000.000 VND.
 - 4.2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/2184159/HĐTĐ ngày 28/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền cho vay: 2.390.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô hiệu Lexus RX350;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.790.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 480.000.000 VND.

- 4.3 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2014/2184159/HĐTD ngày 26/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 980.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Hyundai e - County 2-2;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 784.000.000 VND và số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 196.000.000 VND.
- 4.4 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/2184159/HĐTD ngày 06/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 2.744.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô tải có gắn cầu hiệu HuynDai HD 320-340
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.224.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 VND.
- 4.5 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 17/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà xưởng gia công thép không rỉ;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.307.484.568 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.000.000.000 VND.
- 4.6 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2184159/HĐTD ngày 23/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 1.760.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua thiết bị tời điện cầu trục, hệ thống thủy lực máy chấn tôn, máy cắt tôn tự động CNC;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.408.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 352.000.000 VND.
- 4.7 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/2184159/HĐTD ngày 30/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 2.600.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 01/04/2016 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.600.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần TM Hàng hoá Quốc Tế IPC	10.664.478.896	10.664.478.896	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bình Nguyên	-	-	1.320.227.947	1.320.227.947
- Viện nghiên cứu cơ khí	-	-	3.759.310.188	3.759.310.188
- Phải trả các đối tượng khác	15.793.520.878	15.793.520.878	8.051.396.795	8.051.396.795
	26.457.999.774	26.457.999.774	13.130.934.930	13.130.934.930
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	301.896.111	301.896.111	213.048.453	213.048.453

2015
 CH
 CỘ
 HẠN
 4

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.171.314.035	6.171.314.035	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	157.875.242	-	170.940.090	13.064.848	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.384.005.985	539.830.438	1.434.203.363	-	489.633.060
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.507.913	380.046.647	328.405.432	-	93.149.128
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	157.875.242	1.425.513.898	7.265.131.210	7.949.987.678	-	582.782.188

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng		
- Sửa chữa, lắp đặt, thay thế gầu tải Nhà máy xi măng Chinfon	-	30.211.647
- Gia công cầu trục cho Công ty Konec Ranes Việt Nam	-	31.483.146
- Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty Danieli	4.064.542.469	2.260.827.075
- Lắp đặt kết cấu thép Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	413.744.370	-
- San ủi, lu nền mặt bằng Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	129.702.000	-
- Hạng mục Cơ khí thủy công Nhà máy thủy điện Đăk Mi 3	60.600.000	-
- Gia công, lắp đặt dầm cầu vượt An Suông	46.073.500	-
- Các công trình khác	245.288.628	196.744.804
	4.959.950.967	2.519.266.672

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	485.292.539	506.071.809
- Bảo hiểm xã hội	-	6.095.966
- Bảo hiểm y tế	17.158.167	10.127.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.605.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	195.300.000	475.800.000
- Phải trả các đội thi công	698.787.174	679.931.372
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.120.079	498.743.968
	1.586.262.959	2.176.770.115

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	9.715.948.529	8.516.957.285	73.232.905.814
Lãi trong năm trước	-	-	24.564.581.383	24.564.581.383
Trích lập các quỹ	-	730.071.483	(730.071.483)	-
Chia cổ tức	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(397.161.657)	(397.161.657)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi thực hiện Dự án ASME	-	(82.500.000)	-	(82.500.000)
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	10.363.520.012	25.138.305.528	90.501.825.540
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	10.363.520.012	25.138.305.528	90.501.825.540
Lãi trong năm nay	-	-	6.687.387.929	6.687.387.929
Trích lập các quỹ	-	3.294.865.743	(3.294.865.743)	-
Chia cổ tức	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.466.971.564)	(1.466.971.564)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi thực hiện Dự án ASME	-	(1.007.792.008)	-	(1.007.792.008)
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	12.650.593.747	19.963.856.150	87.614.449.897

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 33/NQ-ĐHCD-2015 ngày 24 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	100,00	24.564.581.383
Trích Quỹ đầu tư phát triển	13,41	3.294.865.743
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,97	1.466.971.564
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2,04	500.000.000
Chi trả cổ tức 12%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	26,87	6.600.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chưa phân phối	51,71	12.702.744.076

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- CTCP ĐT PT Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	0,00	-
- CTCP Đầu tư XD Dầu khí IDICO	0,00	-	0,89	486.850.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	68,99	37.943.350.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.600.000.000	6.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.650.593.747	10.363.520.012
	12.650.593.747	10.363.520.012

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	11.273,67	29.004,52
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	469,89	481,73

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	147.370.000	31.917.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.900.000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	141.296.358.262	149.931.841.276
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	141.296.358.262	149.931.841.276
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	142.546.125.828	169.392.370.711
	141.606.628.262	149.963.758.776
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.993.231.419	6.709.140.637

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.988.182	31.346.788
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.100.000	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	121.685.430.513	136.930.740.487
	121.794.518.695	136.962.087.275

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.350.411.198	1.942.665.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	352.728.332	450.772.047
	2.703.139.530	2.393.437.870

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.309.385.317	3.467.760.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.223.558.451	738.083.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	410.416.125	80.062.946
	5.943.359.893	4.285.907.561

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.353.863	588.579.618
Chi phí nhân công	6.079.131.610	5.892.408.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.775.052	292.672.098
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(96.275.025)	-
Thuế, phí, lệ phí	382.606.429	378.514.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.513.614	386.558.399
Chi phí khác bằng tiền	1.205.973.466	993.283.254
	8.907.079.009	8.532.015.747

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	-	3.397.070.286
Cho thuê mặt bằng	-	357.000.000
Hoàn nhập dự phòng chi phí bảo hành công trình	11.885.147	20.335.338.131
Thu nhập khác	32.108.164	41.731.000
	43.993.311	24.131.139.417

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phạt chậm tiến độ	47.732.360	-
Chi phí khác	433.852.779	125.848.179
	481.585.139	125.848.179

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.227.218.367	26.582.477.301
Các khoản điều chỉnh tăng	383.402.523	52.227.747
Các khoản điều chỉnh giảm	(497.935.444)	(3.638.610.206)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.112.685.446	22.996.094.842
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	7.068.692.135	22.723.212.021
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	43.993.311	272.882.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	539.830.438	1.764.275.122
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	1.060.303.820	3.408.481.803
- Chi phí thuế TNDN được giảm 50%	(530.151.910)	(1.704.240.902)
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	9.678.528	60.034.221
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	539.830.438	1.764.275.122
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	253.620.796
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.384.005.985	1.020.401.690
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.434.203.363)	(1.654.291.623)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	489.633.060	1.384.005.985
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	489.633.060	1.384.005.985

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.687.387.929	24.564.581.383
Các khoản điều chỉnh	-	(1.466.971.564)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(1.466.971.564)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.687.387.929	23.097.609.819
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.216	4.200

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	75.151.310.536	82.255.511.972
Chi phí nhân công	37.024.849.590	27.782.146.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.033.117.066	6.066.141.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.440.317.331	5.389.256.918
Chi phí khác bằng tiền	2.814.942.687	3.096.208.305
	137.464.537.210	124.589.265.019

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.261.617.149	-	23.799.290.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.077.056.673	-	96.922.384.278	(96.275.025)
Đầu tư ngắn hạn	38.970.000.000	-	5.000.000.000	-
	134.308.673.822	-	125.721.674.635	(96.275.025)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		83.011.098.325	60.237.845.419	
Phải trả người bán, phải trả khác		28.044.262.733	15.307.705.045	
Chi phí phải trả		4.959.950.967	2.519.266.672	
		116.015.312.025	78.064.817.136	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.261.617.149	-	-	18.261.617.149
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.077.056.673	-	-	72.077.056.673
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	95.338.673.822	-	-	95.338.673.822
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.799.290.357	-	-	23.799.290.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.842.384.278	-	-	96.842.384.278
	120.641.674.635	-	-	120.641.674.635

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	74.740.613.757	8.270.484.568	-	83.011.098.325
Phải trả người bán, phải trả khác	28.044.262.733	-	-	28.044.262.733
Chi phí phải trả	4.959.950.967	-	-	4.959.950.967
	107.744.827.457	8.270.484.568	-	116.015.312.025
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	52.856.360.851	7.381.484.568	-	60.237.845.419
Phải trả người bán, phải trả khác	15.307.705.045	-	-	15.307.705.045
Chi phí phải trả	2.519.266.672	-	-	2.519.266.672
	70.683.332.568	7.381.484.568	-	78.064.817.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	136.050.965.111	145.257.986.107
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	113.277.712.205	134.303.162.435

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.993.231.419	6.709.140.637
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	-	165.673.409
- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	-	(15.658.567)
- Chi nhánh CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Cùng Tổng công ty	1.993.231.419	-
- CTCP Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng công ty	-	6.414.927.538
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mí 4	Cùng Tổng công ty	-	(1.528.540.834)
- CTCP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Cùng Tổng công ty	-	1.672.739.091
Mua hàng			
- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	872.838.077	1.087.636.797
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	826.152.874	889.225.363
- CTCP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol - IVC	Cùng Tổng công ty	-	58.929.592
Chi phạt chậm tiến độ			
- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	64.956.784	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Chi nhánh CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Cùng Tổng công ty	1.518.144.227	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Cùng Tổng công ty	-	95.345.040
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng công ty	3.937.523.327	5.537.523.327
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mí 4	Cùng Tổng công ty	3.500.625.823	35.592.597.906
- CTCP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Cùng Tổng công ty	247.111.250	1.631.077.000
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Đầu tư XD Long An IDICO	Cùng Tổng công ty	5.000.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cùng Tổng công ty	172.199.736	70.630.527

- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cùng Tổng công ty	77.595.375	77.595.375
- CTCP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol - IVC	Cùng Tổng công ty	-	64.822.551
- CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng công ty	52.101.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	Cổ đông lớn	11.470.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.065.453.000	1.526.109.000

1110
 H NI
 NG T
 G KIẾ
 AAS
 TP.H

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền
120	a) Bảng Cân đối kế toán		120	a) Bảng Cân đối kế toán	
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000		Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	123	Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	96.535.751.265	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	97.737.422.134
131	Phải thu của khách hàng	91.677.290.416	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88.306.060.607
132	Trả trước cho người bán	991.312.881	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	991.312.881
135	Các khoản phải thu khác	3.963.422.993	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.536.323.671
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(96.275.025)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(96.275.025)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.201.670.869	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	210	Các khoản phải thu dài hạn	80.000.000
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	80.000.000
220	Tài sản cố định	37.117.753.026	220	Tài sản cố định	35.788.497.348
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.255.678	240	Tài sản dở dang dài hạn	1.329.255.678
268	Tài sản dài hạn khác	80.000.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.255.678
270	TỔNG TÀI SẢN	175.434.588.255	268	Tài sản dài hạn khác	(80.000.000)
			270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	175.434.588.255

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
313	Người mua trả tiền trước	1,260,420,417	1,260,420,417
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,425,513,898	1,425,513,898
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	90,501,825,540	90,501,825,540
410	Vốn chủ sở hữu	90,501,825,540	90,501,825,540
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,000,000,000	55,000,000,000
		55,000,000,000	55,000,000,000
417	Quỹ đầu tư phát triển	7,764,926,622	10,363,520,012
418	Quỹ dự phòng tài chính	2,598,593,390	2,598,593,390
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,138,305,528	25,138,305,528
		573,724,145	573,724,145
		24,564,581,383	24,564,581,383
440	TỔNG NGUỒN VỐN	175,434,588,255	175,434,588,255

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2016

